TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 162/2018/DS-PT
Ngày 17 - 7 - 2018
V/v Tranh chấp về dân sự -
Ranh giới QSD đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Mai

Ông Ngô Tấn Lợi

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Xuân Nữ, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Lê Thành Biên, Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 03/4/2018, ngày 23/5/2018, ngày 10/7/2018 và ngày 17/7/2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 320/2017/TLPT- DS ngày 29 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp "V/v Tranh chấp về dân sự – Ranh giới quyền sử dụng đất"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2017/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Tháp Mười bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 76/2018/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Lê Thị B, sinh năm 1948;

Địa chỉ: ấp 4, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị B: NLQ15, sinh năm 1973 (có mặt). Địa chỉ: ấp 4, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Theo Văn bản ủy quyền vào ngày 15/01/2018).

- *Bị đơn*: Nguyễn Văn H, sinh năm 1933 (chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn H:

1. NLQ1, sinh năm 1942;

2. Nguyễn Thị Cẩm V, sinh năm 1958 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp 4, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Nguyễn Thị T, sinh năm 1960;

Địa chỉ: ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. NLQ8, sinh năm 1964;

Địa chỉ: ấp 2, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên hệ: ấp 5, xã N, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

5. NLQ10, sinh năm 1967;

Địa chỉ: ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

6. NLQ9, sinh năm 1967;

Địa chỉ: số nhà 141, đường H, khóm 2, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

7. NLQ11, sinh năm 1969;

Địa chỉ: số nhà 486, tổ 16, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

8. NLQ12, sinh năm 1970;

Địa chỉ: số nhà 1367/C1, ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

9. NLQ7, sinh năm 1970;

Địa chỉ: ấp 4, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

10. NLQ13, sinh năm 1972;

Địa chỉ: khóm 4, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

11. NLQ2, sinh năm 1974;

Địa chỉ: ấp 4, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

12. NLQ14, sinh năm 1977;

Địa chỉ: ấp 2, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

13. NLQ3, sinh năm 1981;

14. NLQ4, sinh năm 1982;

15. NLQ6, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: ấp 4, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ1, NLQ8, NLQ10, NLQ11, NLQ12, NLQ7, NLQ13, NLQ2, NLQ14, NLQ3 và NLQ4: NLQ9, sinh năm 1967 (có mặt). Địa chỉ: số nhà 141, đường H, khóm 2, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp và NLQ6, sinh năm 1982. Địa chỉ: ấp 4, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Theo Văn bản ủy quyền vào ngày 26/3/2018). Người đại diện theo ủy quyền của bà T: NLQ6, sinh năm 1982 (có mặt). Địa chỉ: ấp 4, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Theo Văn bản ủy quyền vào ngày 10/5/2018).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1, sinh năm 1942;

2. NLQ2, sinh năm 1974;

3. NLQ3, sinh năm 1981;

4. NLQ4, sinh năm 1982;

5. NLQ5, sinh năm 1980.

Cùng địa chỉ: ấp 4, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4 và NLQ5: NLQ6, sinh năm 1982 (có mặt). Địa chỉ: ấp 4, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Theo Văn bản ủy quyền vào ngày 15/01/2014).

6. NLQ6, sinh năm 1982;

7. NLQ7, sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: ấp 4, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

8. NLQ8, sinh năm 1964;

Địa chỉ: ấp 2, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên hệ: ấp 5, xã N, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

9. NLQ9, sinh năm 1967 (vắng mặt khi tuyên án);

Địa chỉ: số nhà 141, đường H, khóm 2, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

10. NLQ10, sinh năm 1967;

Địa chỉ: ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp

11. NLQ11, sinh năm 1969;

Địa chỉ: số nhà 486, tổ 16, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

12. NLQ12, sinh năm 1970;

Địa chỉ: số nhà 1367/C1, ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

13. NLQ13, sinh năm 1972;

Địa chỉ: khóm 4, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

14. NLQ14, sinh năm 1977;

Địa chỉ: ấp 2, xã Láng Biển, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

15. NLQ15, sinh năm 1973;

16. NLQ16, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: ấp 4, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

17. NLQ 17, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Chung cư Mỹ Long, đường số 18, khu phố 3, phường H, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

18. NLQ18, sinh năm 1946;

Địa chỉ: ấp 3, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ18: NLQ16, sinh năm 1975. Địa chỉ: ấp 4, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Theo Văn bản ủy quyền vào ngày 28/3/2017)

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn H là bị đơn; NLQ1, NLQ2, NLQ4, NLQ3, NLQ5 và NLQ6 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo Đơn khởi kiện vào ngày 04/11/2013 và Đơn khởi kiện bổ sung ngày 12/02/2015 của bà Lê Thị B, tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà Lê Thị B có người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất có ranh tranh chấp là do vợ chồng bà Lê Thị B, ông Trần Văn Bé H1 chuyển nhượng của ông Lê Văn B1 vào năm 1978. Tổng diện tích đất chuyển nhượng là 5.448m^2 và khi thỏa thuận chuyển nhượng đất hai bên không tiến hành đo đạc. Ranh đất chuyển nhượng giáp với đất của ông Nguyễn Văn H đã có hàng tràm do ông Lê Văn B1 trồng từ trước để làm ranh, chạy dài từ kênh Nguyễn Văn T3 đến Chướng 200; Phần còn lại từ ấp chiến lược đến đường H (tỉnh lộ 846) ranh chung là phần mương nước do ông Nguyễn Văn H đào từ năm 1977. Ranh đất giữa các bên đã sử dụng ổn định từ khi bà A, ông Bé H1 chuyển nhượng cho đến tháng 06/2012. Ông Bé H1và bà B thống nhất giao cho con gái tên là NLQ17 kê khai, đăng ký quyền sử dụng. NLQ17 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1999, tại các thửa số 49, 50, 51, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp 4, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Vào năm 2002, do mâu thuẫn vợ chồng nên bà B và ông Trần Văn Bé H1 ly hôn. Bà B và ông Bé H1 thỏa thuận chia diện tích đất nói trên như sau: Bà Lê Thị B được sử dụng diện tích là 3.480m^2 và ông Bé H1 được sử dụng diện tích là 1.997m^2. Sự thỏa thuận chia diện tích đất của bà B và ông Bé H1 được Tòa án công nhận. Đến năm 2003, bà B và ông Bé H1 đã tiến hành thủ tục chuyển quyền sử dụng đất từ NLQ17 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Bà Lê Thị B đứng tên các thửa 50, diện tích 2.380m^2 và thửa 51, diện tích 1.100m^2; Ông Bé H1 đứng tên thửa 49 diện tích 1.500m^2 cùng thửa mới là 1775, diện tích 497m^2.

Vào ngày 15/3/2010, bà Lê Thị B đã làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất LNK lên đất ở nông thôn (ONT), cơ quan có thẩm quyền tiến hành đo đạc, sửa sai thửa đất biến động đối với thửa 51 (giáp đất ông Nguyễn Văn H), diện tích 1.100m^2, thành diện 1.350m^2 và tách thửa 51 thành hai thửa gồm: thửa 2641, diện tích 300m^2 và thửa 2642, diện tích 1.035m^2. Tuy nhiên, phần ranh đất giữa đất bà B và ông Nguyễn Văn H không thay đổi.

Vào khoảng tháng 06/2012, công trình nạo vét kênh Nguyễn Văn 3 đã lấp mương nước (mương ranh) do ông Nguyễn Văn H đào trước đây. Đến ngày 05/10/2012, ông H tự ý đổ trụ đá, cắm ranh lấn sang đất của bà B với chiều ngang là 1,5 mét, chiều dài là 195 mét, diện tích là 292,5m^2. Bà B không đồng ý nên hai bên đã xảy ra tranh chấp. Bà B yêu cầu ông Nguyễn Văn H nhổ trụ đá trả lại ranh đất như trước đây với diện tích là 292,5m^2.

Sau khi Tòa án tiến hành đo đạc cụ thể diện tích đất tranh chấp, bà Lê Thị B xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất bà B và đất ông Nguyễn Văn H như sau:

+ Giáp kênh Nguyễn Văn T3 là mốc R_3, ông H đã lấn chiều ngang là 1,49 mét.

+ Giáp đường H (tỉnh lộ 846) là mốc M_1 có chiều ngang 0 mét (hai bên thống nhất trụ đá hiện có làm ranh chung).

+ Chiều dài giáp đất ông Nguyễn Văn H là 203,6 mét; Chiều dài giáp đất bà Lê Thị B là 203,66 mét.

Diện tích đất tranh chấp tổng cộng là 178,2m^2. Đất tọa lạc tại ấp 4, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

* Tại Tờ tự khai ngày 27/12/2013 của ông Nguyễn Văn H, lời trình bày của ông H, có NLQ6 đại diện theo ủy quyền trong quá trình thu thập chứng cứ, NLQ6 trình bày:

Vào năm 1966, NLQ6 được chính quyền Việt Nam cộng hòa cấp đất theo Nghị định số 1.018-BCN/HCTC 3/ND ngày 28/11/1966 cho các nông dân mua ruộng. Tổng diện tích được giao là 2^h88.6 vào ngày 28/11/1966, đất tọa lạc tại xã M, tỉnh Kiến Phong. Theo ông H, diện tích đất của ông được cấp có chiều ngang là 30 mét, chiều dài là 1.000 mét. Hướng Bắc giáp kênh Nguyễn Văn T3; Hướng Nam giáp đất ông Trần Văn H2; Hướng Đông giáp đất ông Lê Văn B2 và Hướng Tây giáp đất ông Trần Văn B1.

Sau khi được cấp đất, ông H đã đào 02 con mương gồm: bờ Tây giáp đất ông Trần Văn B1 và bờ Đông giáp đất ông Lê Văn B2. Mỗi con mương có chiều ngang là 01 mét và chưa xác định ranh với người sử dụng đất giáp ranh. Giáp bờ mương ông Hai đào là đất của ông Lê Văn B1, ông B1 có trồng hàng tràm nhưng không phải là hàng tràm ranh. Hiện nay, hàng tràm trước đây còn lại mấy cây. Các bên sử dụng đất và ranh đất ổn định, không có tranh chấp.

Vào năm 1978, ông Lê Văn B1 đã chuyển nhượng diện tích đất giáp đất ông H cho ông Trần Văn Bé H1 và bà Lê Thị B. Theo ông H biết, khi thỏa thuận chuyển nhượng đất này hai bên có làm giấy tay và chiều ngang đất ông Lê Văn B1 chuyển nhượng là 07 tầm (tầm 03 thước), tức là 21 mét, không có đo đạc và chỉ ranh đất giữa hai bên. Ông Bé H1 và bà B sử dụng đất chuyển nhượng từ năm 1978 đến nay.

Vào năm 1995, ông Nguyễn Văn H đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích tổng cộng là 29.678m^2, tại các thửa số 46, 47, 48, 478, 525 thuộc tờ bản đồ số 3. Đất tọa lạc tại ấp 4, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Vào năm 2012, công trình nạo vét kênh Nguyễn Văn T3, gia đình ông H có đề nghị công trình thổi đất lấp 02 con mương trước đây, trong đó có 01 con mương thuộc bờ Đông giáp ranh với đất ông Lê Văn B1 (nay là bà Lê Thị B sử dụng). Từ đó, bà B căn cứ vào cây tràm (nằm trong hàng tràm trước đây) làm

ranh và xác định ông H lấn ranh đất có chiều ngang là 1,5 mét. Ông H không đồng ý bởi vì bà B xác định ranh như trên là không có cơ sở. Bởi vì, từ trước đến nay, diện tích đất của ông H sử dụng có chiều ngang là 30 mét, không lấn chiếm ranh đất của bà Lê Thị B.

Năm 2013, bà Lê Thị B làm đơn kiện ông H đến Ủy ban nhân dân xã M, sau khi hòa giải thì cán bộ Địa chính xã có đến hiện trạng diện tích đất để đo đạc. Sau khi Địa chính đo đạc xong, ông H đã trồng 02 trụ đá ở hai đầu ranh, đó là trụ có ký hiệu M_1 và M_3 (thể hiện tại Sơ đồ đất của Tòa án). Khi Tòa án đến đo đạc để giải quyết vụ án, gia đình ông H vẫn giữ nguyên ý kiến về phần các trụ đá ranh nói trên.

Ông Nguyễn Văn H, có NLQ6 đại diện theo ủy quyền xác định ranh đất giữa đất ông Nguyễn Văn H và đất bà Lê Thị B như đã trình bày. Ông H không đồng ý về việc xác định ranh của bà B và không đồng ý có lấn chiếm ranh đất như trình bày của bà B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn H (đã chết) có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa ông H và hộ bà B như sau:

+ Giáp đường H là mốc M_1 và R_1 là trụ điện (hai bên thống nhất mốc này).

+ Mốc M_3 (trụ đá) giáp lộ đất đo về hướng đất của bà B là 1,84 mét (không xác định được vị trí mốc ranh cụ thể).

+ Mốc giáp kênh Nguyễn Văn T3: lấy mốc ranh giữa đất bà Trần Thị K và ông Nguyễn Văn H đo về hướng đất của bà B có chiều ngang là 30 mét (xác định 01 mốc nhưng NLQ6 không biết được vị trí mốc này cụ thể ở đâu).

Nối các mốc nói trên thành một đường thẳng là ranh.

* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 43/2017/DS – ST, ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Thị B được sử dụng diện tích 148,5m^2, tọa lạc: Ấp 4, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (có sơ đồ của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất ngày 29/9/2017 kèm theo).

- Không chấp nhận yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn H được sử dụng diện tích 178,2m^2, tọa lạc: Ấp 4, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (có sơ đồ của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất ngày 29/9/2017 kèm theo).

- Hộ bà Lê Thị B được tiếp tục sử dụng diện tích 148,5m^2, tọa lạc: Ấp 4, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, tứ cận:

Ngang giáp phần đất thu hồi từ R1 đến R2 là 0,05 mét. R2 cách M1 là 6,2 mét, M1 cách trụ điện thứ 1 là 6,86 mét và cách trụ điện thứ 2 là 15,29 mét.

Ngang giáp kênh Nguyễn Văn T3 từ R4 đến M5 là 0,34 mét.

Dài từ R2 thẳng hàng M6 (cây Tràm thứ 1 của bà A), dài 149,6 mét, từ M6 thẳng hàng đến M4 (cây Tràm thứ 2 của bà A), dài 2,31 mét, từ M4 thẳng

hàng đến M7 (gốc dừa ông H), dài 49,66 mét, từ M7 (gốc dừa) thẳng hàng đến M5, dài 2,1 mét.

Dài từ R2 đến R4 là 203,66 mét (có Sơ đồ của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất ngày 29/9/2017 kèm theo).

- Hộ ông Nguyễn Văn H được sử dụng tiếp tục sử dụng diện tích 29,7m^2, tọa lạc: Ấp 4, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, tứ cận:

Ngang giáp kênh Nguyễn Văn T3 từ R3 đến M5 là 1,15 mét. M5 cách gốc Dừa là 2,1 mét.

Ngang giáp M4 (cây Tràm thứ 2 của bà A) là 0 mét.

Dài giáp đất ông H thửa số 46 từ R3 đến M4 là 51,69 mét.

Dài từ M5 đến M4 (cây Tràm thứ 2 của bà A) là 51,76 mét.

(Có Sơ đồ của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất ngày 29/9/2017 kèm theo).

- Về ranh chung: Giữ nguyên ranh đất giữa bà Lê Thị B với hộ ông Nguyễn Văn H như sau: Từ R2 thẳng hàng M6 (cây Tràm thứ 1 của bà B, lấy mí gốc cây Tràm về hướng đất của ông H làm ranh), dài 149,6 mét, từ M6 thẳng hàng đến M4 (cây Tràm thứ 2 của bà B, lấy mí gốc cây Tràm về hướng đất của ông H làm ranh), dài 2,31 mét, từ M4 thẳng hàng đến M7 (gốc dừa của ông H, lấy mí gốc Dừa về hướng đất của bà B làm ranh), dài 49,66 mét, từ M7 (gốc dừa) thẳng hàng đến M5, dài 2,1 mét. R2 cách M1 là 6,2 mét, M1 cách trụ điện thứ 1 là 6,86 mét và cách trụ điện thứ 2 là 15,29 mét. M7 (gốc Dừa) cách ranh đất ông H xác định là 0,37 mét và mốc 5 cách ranh đất ông H xác định là 0,34 mét, làm ranh chung 02 bên.

Người sử dụng đất được sử dụng không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới của thửa đất phù hợp với quy định của pháp luật và không được làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của người khác.

Sau khi xác định ranh, vật kiến trúc, cây lâu năm… của bà B, hộ ông Nguyễn Văn H không nằm trong khuôn viên đất của mình thì phải có nghĩa vụ di dời để trả lại đất (có Sơ đồ của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất ngày 29/9/2017 kèm theo).

- Hộ ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị B phải đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh và đăng ký bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo luật định.

- Đình chỉ xét xử 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị B không yêu cầu giải quyết diện tích 114,3m^2 đất với hộ ông Nguyễn Văn H, tọa lạc: Xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Trần Văn Bé H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết diện tích 34,8m^2 đất, tờ bản đồ số 3, thửa số 49 với hộ ông Nguyễn Văn H, tọa lạc: Xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 3.533.000 đồng bà B đã nộp và chi xong. Do đó bà B phải chịu 1/3 tương đương số tiền 1.078.000đồng (một triệu không trăm bảy mươi tám ngàn), ông H phải chịu 2/3 tương đương số tiền 2.155.000đồng, nên ông H phải trả lại bà B số tiền 2.155.000đồng (hai triệu một trăm năm mươi lăm ngàn).

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn H phải nộp 408.500đồng (bốn trăm lẻ tám ngàn năm trăm) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị B phải nộp 300.000đồng (ba trăm ngàn) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 308.000đồng theo biên lai số: BM/2011 17385 ngày 09/11/2013. Bà Lê Thị B được nhận lại 8.000 đồng (tám ngàn) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Văn Bé H1 (Nguyễn Văn Bé H1) được nhận lại 200.000đồng (hai trăm ngàn) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số: BM/2011 17674 ngày 20/02/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/11/2017, ông Nguyễn Văn H, NLQ1, NLQ2, NLQ4, NLQ3, NLQ5 và NLQ6 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Ông Nguyễn Văn H là bị đơn; NLQ1, NLQ2, NLQ4, NLQ3, NLQ5 và NLQ6 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của vụ án kháng cáo bản án sơ thẩm.

Ông H, NLQ1, NLQ2, NLQ4, NLQ3, NLQ5 và NLQ6 xác định chiều ngang diện tích đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H giáp kênh Nguyễn Văn T3 là 30 mét và phải đo đủ chiều ngang này.

Ngoài ra, người kháng cáo và NLQ6 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét các chứng cứ có liên quan đến ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất ông Nguyễn Văn H và đất bà Lê Thị B, dựa trên nội dung như sau:

+ Vào ngày 29/11/1978, ông Bé H1 và bà B có làm giấy tay chuyển nhượng đất với ông Lê VănB1i và NLQ10, có ông Nguyễn Văn T4 chứng kiến. NLQ6 đề nghị bà Lê Thị B xuất trình bản gốc của giấy tay nói trên để làm căn cứ.

+ Vào ngày 10/5/2011, gia đình NLQ6 có đơn yêu cầu xác định ranh, trong đó có ông Trần Văn H2, là cha ruột của ông Trần Văn Bé H1 (chồng bà B), ông Trần Văn V và ông Trần Văn Bé H1 ký tên và xác định đất sang nhượng từ ông Lê Văn B1 là 21 mét.

+ Năm 2002, giữa ông Trần Văn Bé H1 và bà Lê Thị B đã được Tòa án cho ly hôn, phân chia tài sản là diện tích đất có ranh tranh chấp hiện nay nên NLQ6 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét dựa trên sơ đồ chia đất trước đây để làm căn cứ.

+ Đất mà hộ ông Nguyễn Văn H được Nhà nước cấp quyền sử dụng từ rất lâu và khi bị thu hồi làm đường cũng có ranh thẳng, không phải là ranh cong, bị xéo.

+ Đối với người làm chứng, NLQ6 chỉ yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập ông Trang Thanh P và ông Trần Văn N. Đối với người làm chứng là ông Nguyễn Văn T4, NLQ6 không yêu cầu do ông T4 có nhiều việc, đi làm ăn xa nên NLQ6 có xuất trình một Tờ trình bày của ông Nguyễn Văn T4, có thị thực của chính quyền địa phương chữ ký của ông T4 để Tòa án xem xét.

Qua tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ và lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[1] Nguồn gốc diện tích đất cấp cho hộ bà Lê Thị B được bà Lê Thị B và ông Trần Văn Bé H1 (chồng bà B) chuyển nhượng từ ông Lê Văn B1 vào năm 1978. Hai bên có làm giấy tay nhưng do thời gian đã lâu nên bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng đều xác định không còn lưu giữ giấy tờ chuyển nhượng (bản chính). Diện tích đất thỏa thuận chuyển nhượng tổng cộng là 5.448m^2, có các vị trí như sau:

+ Phía Đông giáp đất ông Trần Văn H2.

+ Phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn H (còn gọi là H Ngựa).

+ Phía Nam giáp lộ 846 (đường H) hiện nay.

+ Phía Bắc giáp kênh Nguyễn Văn T3.

Khi chuyển nhượng đất, hai bên không tiến hành đo đạc.

Cạnh chiều dài đất giáp đất ông Nguyễn Văn H và ông Lê Văn B1 (chủ cũ) có một hàng tràm do ông B1 trồng hơn 30 năm. Giáp hàng tràm nói trên là con mương do ông Nguyễn Văn H đào. Từ năm 1978, ông Bé H1 và bà B chuyển nhượng đất của ông Lê Văn B1 đến tháng 06/2012, giữa bên bà B và ông H sử dụng ổn định ranh đất, không xảy ra tranh chấp.

Ông Trần Văn Bé H1 và bà Lê Thị B thống nhất giao cho con ruột là NLQ17 đăng ký quyền sử dụng đất. Vì vậy, vào ngày 11/5/1999 NLQ17 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 5.448m^2, gồm các thửa số 49, 50, 51, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp 4, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Vào năm 2002, ông Bé H1 và bà B có xảy ra mâu thuẫn nên ông Bé H1 khởi kiện ly hôn bà B tại Tòa án nhân dân huyện T. Theo Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn số 18/QĐ-TTLH ngày 05/11/2002 của Tòa án nhân dân huyện T thì phần tài sản là diện tích đất có cạnh chiều dài giáp đất ông Nguyễn Văn H được thỏa thuận chia cho bà Lê Thị B sử dụng.

[2] Nguồn gốc diện tích đất cấp cho ông Nguyễn Văn H có từ chính quyền Việt Nam cộng hòa cấp theo Nghị định số 1.018-BCN/HCTC 3/ND ngày 28/11/1966 cho các nông dân mua ruộng. Tổng diện tích được giao là $2^h88.6$ vào ngày 28/11/1966, còn thiếu tiền mua đất thời gian này là 4.482,8 đồng, đất tọa lạc tại xã M, tỉnh Kiến Phong.

Vào ngày 23/11/1994, ông Nguyễn Văn H và vợ là NLQ1 đăng ký quyền sử dụng với tổng diện tích là 29.687m^2, thể hiện nguồn gốc là đất cũ. Vào ngày 26/5/1995, ông Nguyễn Văn H được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích đất tổng cộng nói trên, gồm các thửa 46, 47, 48, 478, 525, tờ bản đồ số 3. Đất tọa lạc tại ấp 4, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Khi ông Bé H1 và bà B chuyển nhượng đất của ông Lê Văn B1 từ năm 1978, không đo đạc thực tế, không xác định ranh nhưng ranh đất giữa hai bên có con mương do ông H đào và sát mí mương có hàng tràm (hiện nay còn lại 03 cây tràm) do ông B1 cắm trước đây. Với hiện trạng ranh đất như vậy, hai bên sử dụng ổn định, không có tranh chấp.

[3] Theo cung cấp và đề nghị của NLQ6, vào ngày 29/11/1978 khi ông Bé H và bà B chuyển nhượng đất của ông Lê Văn B1 và NLQ10, hai bên có làm giấy tay. NLQ6 cung cấp một giấy tay thể hiện là Tờ sang nhượng nhơn công Đất thổ cư ngày 29/11/1978 (bản photo) và yêu cầu bà Lê Thị B xuất trình bản gốc tờ sang nhượng này để làm chứng cứ.

Bà Lê Thị B, ông Trần Văn Bé H1 và ông Lê Văn B1 (theo Biên bản lấy lời khai ngày 11/3/2013 của Tòa án nhân dân huyện T) đều xác định trước đây khi chuyển nhượng đất, hai bên có làm giấy tay nhưng do thời gian lâu nên đã làm thất lạc bản chính (bản gốc). Giấy tay thể hiện là Tờ sang nhượng nhơn công Đất thổ cư ngày 29/11/1978 (bản photo), bà Lê Thị B không thừa nhận và xác định không còn bản gốc để xuất trình.

NLQ6 xác định: giấy tay thể hiện là Tờ sang nhượng nhơn công Đất thổ cư ngày 29/11/1978 (bản photo) do NLQ6 xuất trình, gia đình NLQ6 và NLQ6 không lưu giữ bản gốc (bản chính).

Đối với chứng cứ này, NLQ6 xuất trình và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bên ông, nhưng đây là loại tài liệu, giấy tờ (bản photo) không có bản chính, không có bản sao có công chứng chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử không thể xem xét đây là nguồn chứng cứ, xác định là chứng cứ pháp lý nên không chấp nhận yêu cầu của NLQ6.

[4] NLQ6 xuất trình một Đơn yêu cầu định vị đất (bản photo) của ông Nguyễn Văn H vào ngày 10/5/2011. Tại đơn yêu cầu nói trên có sự xác nhận của ông Trần Văn H2 (cha ruột ông Bé H1), ông Trần Văn V (giáp ranh đất ông Nguyễn Văn H) và ông Trần Văn Bé H1 với nội dung: ông Bé H1 chuyển nhượng đất của ông Lê Văn B1 có chiều ngang giáp kênh Nguyễn Văn T3 là 21 mét.

- Theo Biên bản lấy lời khai ngày 11/3/2014 của Tòa án nhân dân huyện T đối với ông Trần Văn H2: Ông H2 cung cấp, theo ông H2 được biết chiều ngang đất của ông Bé H1 và bà B chuyển nhượng của ông Lê Văn B1 là 21 mét. Ông H2 còn trình bày, ranh đất giữa bà B và ông Nguyễn Văn H là hàng tràm do chủ cũ trồng và thời điểm ông H2 trình bày hàng tràm ranh nói trên vẫn còn.

- Ông Trần Văn V không xác định rõ nội dung cụ thể và khi NLQ6 yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ, NLQ6 không yêu cầu thu thập lời trình bày của ông V.

- Theo xác nhận của ông Trần Văn Bé H1 tại Đơn yêu cầu định vụ đất của ông Nguyễn Văn H vào ngày 10/5/2011, ông Bé H1 sang đất của ông Năm B1 chiều ngang là 21 mét. Nhưng xác nhận này của ông Bé H1 đã được ông Bé H1 trình bày bằng một Tờ tự khai vào ngày 31/12/2013 có thị thực chữ ký của ông Bé H1 tại chính quyền địa phương. Ông Bé H1 trình bày: nguyên nhân của việc xác nhận nói trên của ông đối với chiều ngang đất mà ông sang nhượng 21 mét là không chính xác. Bởi vì, vào thời điểm mâu thuẫn vợ chồng giữa ông Bé H1 và bà B, cùng việc bà B xúc phạm đến lòng tự trọng của ông nên ông xác nhận nội dung không phù hợp. Ngoài ra, xác nhận của Bé H1 là hoàn toàn không có căn cứ, bởi vì vào thời điểm ông Bé H1 và bà B được Tòa án cho ly hôn, cùng thỏa thuận chia tài sản thì diện tích đất giao cho bà B có chiều ngang là 26 mét. Khi cơ quan thi hành án bàn giao đất vào năm 2003, ông Bé H1 cũng có ký tên xác định là đúng.

- Theo Biên bản lấy lời khai ngày 27/3/2014 của Tòa án nhân dân huyện T đối với ông Nguyễn Văn T4. Ông T4 trình bày, do ông T4 đã lớn tuổi (năm 2014 ông T4 74 tuổi) nên ông T4 không nhớ chính xác thời gian ông Bé H1 sang đất của ông B1, chỉ nhớ khoảng năm 1978. Riêng diện tích đất hai bên chuyển nhượng có chiều ngang, chiều dài là bao nhiêu ông T4 không nhớ do lâu quá.

Ông T4 có gửi Tờ trình bày ghi ngày 31/3/2018 có thị thực chữ ký của chính quyền địa phương thể hiện nội dung: ông T4 có ký chứng bàn cận *"việc chuyển nhượng phần đất giữa ông Lê Văn B1, NLQ10 và ông Trần Văn Bé H1, bà Lê Thị B đúng như trong tờ sang nhận công đất thổ cư. Ông T4 sẵn sàng cung cấp cho Tòa án bằng việc chứng kiến hiểu biết của mình tại gia đình"*.

Với hai nội dung nói trên mà ông T4 đã trình bày có mâu thuẫn với nhau, cùng với thời điểm hiện nay ông T4 đã 78 tuổi. Ông T4 trình bày ông có ký vào "tờ sang nhận công đất thổ cư" nhưng trong các loại giấy tờ, tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và lời trình bày của các bên đương sự thì không có loại giấy tờ, tài liệu nào như lời trình bày của ông T4. Bên cạnh đó, NLQ6 cũng không yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập ông T4 để làm rõ nội dung có mâu thuẫn đã được Hội đồng xét xử nhận định.

[5] Đối với hồ sơ ly hôn của ông Trần Văn Bé H1 và bà Lê Thị B, cùng Biên bản và sơ đồ diện tích đất là tài sản chung của vợ chồng được phân chia trong khi ly hôn đã được Cơ quan thi hành án bàn giao.

Theo Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn số 18/QĐ-TTLH ngày 05/11/2002 của Tòa án nhân dân huyện T thì phần tài sản là diện tích đất có cạnh chiều dài giáp đất ông Nguyễn Văn Hi được thỏa thuận chia cho bà Lê Thị B. Vào ngày 04/7/2003, Đội Thi hành án huyện T (nay là Chi cục Thi hành án dân sự huyện T) đã tiến hành thi hành theo Quyết định nói trên của Tòa án. Việc thi hành án đã được lập Biên bản giải quyết thi hành án, bàn giao diện tích đất cho ông Bé H và bà B, có sự tham gia của cán bộ Địa chính xã M và người chứng kiến là ông Trang Thanh P (là người sử dụng đất giáp ranh với đất giao cho ông Bé H1). Diện tích được thể hiện tại sơ đồ và bàn giao cho ông Bé H1 và bà B, chiều ngang đất của bà B giáp với ông Nguyễn Văn H là 26 mét. Từ Quyết định của Tòa án và Biên bản giải quyết thi hành án nói trên, bà B đã tiến hành thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ NLQ17 sang cho bà Lê Thị B.

Đối với trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị B đã được Ủy ban nhân dân huyện T xác định là đúng và phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Ông Nguyễn Văn H (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng) trình bày, khi ông Hai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lúc Nhà nước thu hồi đất làm đường ranh đất là đường thẳng, không bị cong và xéo.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và thu thập chứng cứ, Ủy ban nhân dân huyện T đã xác định bằng 02 văn bản: Công văn số 85/UBND-NC Về việc trả lời Công văn số 35/CV.TA ngày 22/01/2014 của Tòa án nhân dân huyện T ngày 17/3/2014 và Công văn số 389/UBND-NC Về việc trả lời Công văn số 235/CV.TA ngày 25/7/2014 của Tòa án nhân dân huyện T ngày 26/8/2014 thì Đơn đăng ký quyền sử dụng ruộng đất của ông Nguyễn Văn H và NLQ17, là thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, khi cấp các giấy chứng nhận nói trên không có đo đạc, khảo sát thực tế mà chỉ dựa vào sự kê khai của chủ sử dụng đất và xác nhận của chính quyền địa phương.

Bên cạnh đó, Tòa án giải quyết tranh chấp có tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với phần ranh giới giữa đất ông H và bà B thì phần ranh này không phải là đường cong. Cũng trong phần trình bày và xác định ranh đất của NLQ6 và NLQ9 tại phiên tòa phúc thẩm (xác định là mốc M_3 và mốc M_5), thì phần ranh giữa hai bên cũng không phải là một đường thẳng đứng. Vì vậy, việc xác định ranh giới giữa đất bà B và ông H là một đường thẳng là chưa chính xác và chưa phù hợp với thực tế sử dụng đất của các bên.

[7] Ông H, NLQ1, NLQ2, NLQ4, NLQ3, NLQ5 và NLQ6 kháng cáo bản án sơ thẩm và yêu cầu chiều ngang đất cấp cho ông Nguyễn Văn H là 30 mét và phải đo đủ chiều ngang đất cho ông H, có nghĩa là lấy mốc chuẩn là mốc M_3 (trụ đá) theo Bản đồ trích đo khu đất tranh chấp, đo về hướng đất của bà B là 1,84 mét (mốc này có vị trí ở đâu ông Tình không xác định được).

Theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 tại Khoản 1 Điều 265 về nghĩa vụ tôn trọng ranh giới giữa các bất động sản như sau: *"1. Ranh giới giữa các bất động sản liền kề được xác định theo thỏa thuận của các chủ sở hữu hoặc theo quyết định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.*

Ranh giới cũng có thể được xác định theo tập quán hoặc theo ranh giới đã tồn tại từ ba mươi năm trở lên mà không có tranh chấp”.

Qua đó, vào năm 2012 khi bà Lê Thị B khiếu nại ông Nguyễn Văn H lấn ranh đất của bà và vụ việc được Ủy ban nhân xã M hòa giải.

NLQ6 trình bày, sau khi hòa giải xong thì cán bộ Địa chính xã đã đến hiện trạng đất và tiến hành đo đạc đủ chiều ngang đất cho ông H (tính từ trụ đá giáp đất giữa bà K và ông H) là 30 mét. Ông Nguyễn Văn H đã xuống trụ đá xác định ranh đất với bà B (trụ đá này là mốc M_3) tại Bản đồ trích đo khu đất tranh chấp giữa bà Lê Thị B với ông Nguyễn Văn H ngày 29/9/2017. Qua các lần Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, cả ông Nguyễn Văn H và người đại diện theo ủy quyền của ông H là NLQ6 đều xác định mốc ranh là mốc M_3 (giáp lộ đất hướng kênh Nguyễn Văn T3), đã ký tên vào Biên bản do Tòa án tiến hành và không có ý kiến khác.

Trong khi đó, Bản đồ trích đo khu đất tranh chấp giữa bà Lê Thị B với ông Nguyễn Văn H ngày 29/9/2017 nếu so sánh với Sơ đồ thể hiện tại hồ sơ thi hành án vào ngày 04/7/2003 thì chiều ngang đất của bà Lê Thị B (tính cả chiều ngang là phần Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận cho bà B là 0,34 mét) là 22,9 mét. Như vậy, chiều ngang này đã thiếu là 3,1 mét. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của bà B về việc xác định ranh giữa bà B và ông H, là đã xem xét và đảm bảo quyền và lợi ích của ông Nguyễn Văn H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, NLQ6 (đại diện cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn H) và NLQ9 xác định: chiều ngang đất (giáp lộ đất) của ông H là 30 mét nhưng hiện trạng chiều ngang này chỉ có 28,16 mét nên phải đo từ mốc M_3 về hướng đất bà A là 1,84 mét (không xác định được vị trí cụ thể ở đâu). Riêng mốc M_5 (giáp kênh Nguyễn Văn T3) phải đo về hướng đất của bà Lê Thị B là 30 mét, nhưng vị trí đó ở đâu và cụ thể như thế nào, lấy mốc chuẩn (thực tế không có mốc nào) từ giáp đất của bà K và ông H đo về hướng đất của bà B. Mốc chuẩn theo ý kiến của NLQ6 và NLQ9 không được bên bà B thống nhất. Phía NLQ6 và NLQ9 cũng không có chứng cứ chứng minh cho trình bày nói trên.

Bên cạnh đó, người làm chứng trong vụ án, bên phía ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị B đều xác định hàng tràm (hiện nay còn lại 03 cây) do ông Lê Văn B1 trồng giáp với mí con mương do ông H đào làm ranh giữa đất ông B1 và ông Nguyễn Văn H hiện nay vẫn còn. Đây là căn cứ pháp lý để xác định việc sử dụng ổn định, tôn trọng ranh giới giữa các bất động sản liền kề theo quy định của pháp luật về ranh giới.

NLQ6 trình bày, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm làm rõ những chứng cứ, tài liệu mà ông xuất trình, cùng với kháng cáo của ông H (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng), NLQ1, NLQ2, NLQ4, NLQ3, NLQ5 và NLQ6 về ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất ông Nguyễn Văn H và đất hộ bà Lê Thị B nhưng những trình bày, đề nghị nói trên không chứng minh được yêu cầu của NLQ6 và NLQ9 là có căn cứ.

Từ những nhận xét nói trên, Hội đồng xét xử xét thấy: ông Nguyễn Văn H (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng), NLQ1, NLQ2, NLQ4, NLQ3, NLQ5 và NLQ6 kháng cáo là không có căn cứ, không phù hợp nên không chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Đối với người làm chứng do NLQ6 yêu cầu triệu tập là ông Trang Thanh P và ông Trần Văn N. Nhưng khi Tòa án triệu tập và giao cho NLQ6 (NLQ6 ký nhận) nhưng những người làm chứng nói trên không đến, không có lý do.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9] Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2017/DS-ST được tuyên vào ngày 29 tháng 9 năm 2017 nhưng đến ngày 09/11/2017, Tòa án cấp sơ thẩm mới giao cho các bên đương sự bản án, là trễ 31 ngày theo quy định của pháp luật. Việc giao, nhận bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm Khoản 2 Điều 269 Bộ luật tố tụng dân sự. Do bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, việc kháng cáo được tính kể từ ngày nhận bản án nên không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Tuy nhiên, vi phạm nói trên Tòa án cấp sơ thẩm cần khắc phục và rút kinh nghiệm.

Đối với cách tuyên án của cấp sơ thẩm về ranh giới quyền sử dụng đất là chưa phù hợp và tính lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ cùng định giá tài sản là chưa chính xác nên Hội đồng xét xử xét thấy cần điều chỉnh cách tuyên án và lệ phí nói trên của cấp sơ thẩm cho phù hợp.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 148, Điều 300 và Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 265 của Bộ luật dân sự 2005;

Các Điều 26, 166 và Điều 203 Luật đất đai;

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng), NLQ1, NLQ2, NLQ4, NLQ3, NLQ5 NLQ6.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 43/2017/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện T.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Thị B về việc xác định ranh giới quyền sử dụng giữa đất hộ bà Lê Thị B và ông Nguyễn Văn H.

- Không chấp nhận việc xác định ranh giới quyền sử dụng giữa đất ông Nguyễn Văn H và đất hộ bà Lê Thị B.

* Ranh giới quyền sử dụng đất giữa hộ bà Lê Thị B (Bà Lê Thị B, NLQ15, NLQ16, NLQ17) và ông Nguyễn Văn H (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng) được xác định như sau:

Mốc R_2 (giáp phần đất thu hồi đường H).

Mốc M_6 (mí cây tràm thứ 1 của bà A về hướng đất của ông H).

Mốc M_4 (mí cây tràm thứ 2 của bà A về hướng đất của ông H).

Mốc M_7 (mí gốc dừa của ông H về hướng đất của bà B).

Mốc M_5 (mí gốc gáo của ông H về hướng đất của bà B).

Từ R_2 đo đến M_6 chiều dài là 149,6 mét. Từ M_6 đo đến M_4 chiều dài là 2,31 mét. Từ M_4 đo đến M_7 chiều dài là 49,66 mét. Từ M_7 đo đến M_5 chiều dài là 2,1 mét.

Nối tất cả các mốc gồm: $R_2 – M_6 – M_4 – M_7 – M_5$ là ranh đất giữa hộ bà Lê Thị B và ông Nguyễn Văn H. Đất tọa lạc tại ấp 4, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 02/12/2013, ngày 15/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện T và Sơ đồ địa chính khu đất tranh chấp ngày 28/6/2016, cùng phụ lục kèm theo Bản đồ trích đo số: 116/BĐĐ khu đất tranh chấp giữa bà Lê Thị B và ông Nguyễn Văn H ngày 29/9/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

Người có quyền sử dụng đất được sử dụng không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới trong khuôn viên đất phù hợp với quy hoạch xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và không được làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất liền kề của người khác.

Ông Nguyễn Văn H (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm: NLQ1, bà V, bà T, NLQ8, NLQ10, NLQ9, NLQ11, NLQ12, NLQ7, NLQ13, NLQ2, NLQ14, NLQ3, NLQ4, NLQ6) và NLQ5 có trách nhiệm tháo dỡ, di dời tất cả vật liệu kiên cố và cây trồng (nếu có) nằm ngoài vị trí ranh đã xác định nói trên.

Ông Nguyễn Văn H (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm: NLQ1, bà V, bà T, NLQ8, NLQ10, NLQ9, NLQ11, NLQ12, NLQ7, NLQ13, NLQ2, NLQ14, NLQ3, NLQ4, NLQ6) và bà Lê Thị B được quyền đến cơ quan

nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, đăng ký bổ sung diện tích đất được chấp nhận như trên theo luật định.

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của bà Lê Thị B không yêu cầu xem xét, giải quyết tranh chấp diện tích là 114,3m^2 đất với ông Nguyễn Văn H.

- Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Trần Văn Bé H1 không yêu cầu xem xét, giải quyết tranh chấp diện tích đất là 34,8m^2, thuộc thửa số 49, tờ bản đồ số 3 với ông Nguyễn Văn H.

- Về lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tổng cộng là 3.533.000 đồng (Ba triệu năm trăm ba mươi ba nghìn đồng), bà B chịu 1/3 tương đương số tiền 1.178.000 đồng và ông Hai chịu 2/3 số tiền 2.355.000 đồng. Bà B đã nộp số tiền 3.533.000 đồng và chi xong nên ông Hai (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng) phải trả lại bà B số tiền là 2.355.000 đồng (Hai triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

- Về án phí:

+ Bà Lê Thị B phải nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà B đã nộp là 308.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 17385 ngày 09/11/2013. Như vậy, bà Lê Thị B được nhận lại số tiền chênh lệch là 8.000 đồng (Tám nghìn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

+ Ông Nguyễn Văn H (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng) phải nộp 408.000 đồng (Bốn trăm tám nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Trần Văn Bé H1 (Nguyễn Văn Bé H1) được nhận lại số tiền 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông Bé H1 đã nộp biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 17674 ngày 20/02/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

+ Ông Nguyễn Văn H (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng), bà NLQ1, NLQ2, NLQ4, NLQ3, NLQ5 và NLQ6 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 01642, ngày 13/11/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Liên Hiệp